

**NGHỊ QUYẾT**

**Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10**

*Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*

*Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Sông Đà 10;*

*Căn cứ vào Biên bản họp số 01/BB-ĐH ngày 30/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua kế hoạch SXKD năm 2021**

**1. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021	
			Tổng cộng	Cty mẹ
<b>I</b>	<b>Tổng giá trị SXKD</b>	<b>10<sup>6</sup>đ</b>	<b>1.000.000</b>	<b>817.000</b>
1	Giá trị xây lắp	10 <sup>6</sup> đ	919.431	802.000
2	Giá trị SXKD ngoài xây lắp	10 <sup>6</sup> đ	27.569	15.000
3	Giá trị kinh doanh điện	10 <sup>6</sup> đ	53.000	
<b>II</b>	<b>Kế hoạch tài chính</b>			
1	Doanh thu	10 <sup>6</sup> đ	1.100.500	871.000
2	Nộp ngân sách	10 <sup>6</sup> đ	42.000	27.000
3	Lợi nhuận trước thuế	10 <sup>6</sup> đ	8.400	20.900
4	Lợi nhuận sau thuế	10 <sup>6</sup> đ	4.230	16.706
5	Tỷ suất			
	Lợi nhuận cận biên	%	0,8	2,4
	Lợi nhuận sau thuế/VĐL (công ty mẹ)	%	1,0	3,9
	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,5	2,1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021	
			Tổng cộng	Cty mẹ
6	Vốn chủ sở hữu	10 <sup>6</sup> đ	837.100	796.200
7	Vốn điều lệ (công ty mẹ)	10 <sup>6</sup> đ	427.324	427.324
8	Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH	lần	2,47	1,78
9	Tỷ lệ cổ tức (dự kiến)	%		6

(chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Mục tiêu tiến độ các công trình năm 2021: Thi công đảm bảo tiến độ đã ký với chủ đầu tư.

3. Một số nhiệm vụ trọng tâm:

- Xây dựng các biện pháp cụ thể, tổ chức triển khai thực hiện toàn diện các kế hoạch, đảm bảo hoàn thành KH SXKD năm 2021. Rà soát, nâng cao hiệu quả hoạt động tái cơ cấu các công ty con để cải thiện kết quả kinh doanh hợp nhất toàn công ty;

- Tổ chức thi công các công trình đảm bảo an toàn, đúng tiến độ, chất lượng công trình theo hợp đồng đã ký, trong đó cần tập trung chỉ đạo thực hiện tại công trình thủy điện Nam Emoun ... ;

- Chỉ đạo Công ty CPTĐ Nậm He tổ chức vận hành nhà máy TĐ Nậm He đúng quy trình, quy định, đảm bảo an toàn cho thiết bị, con người và công trình xây dựng. Tối ưu hóa quá trình vận hành máy móc thiết bị, đồng thời tìm mọi giải pháp để gia tăng sản lượng điện phát ra, đặc biệt là phát điện vào giờ cao điểm, nhằm đạt giá trị sản lượng cao nhất, phần đầu hoàn thành kế hoạch đã đề ra;

- Tập trung thu hồi công nợ tại các công trình để giảm giá trị khối lượng dở dang và công nợ;

- Tiếp tục củng cố xây dựng đội ngũ làm công tác đấu thầu đủ mạnh, đồng thời phối hợp chặt chẽ với Ban Đấu thầu TCT Sông Đà để tham gia tiếp thị, đấu thầu các công trình theo kế hoạch, chiến lược tiếp thị, đấu thầu của TCT Sông Đà;


- Tập trung thoái vốn các khoản đầu tư tài chính của đơn vị theo kế hoạch;

- Đối với công tác đầu tư: Thực hiện theo đúng quy định của nhà nước, TCT Sông Đà và điều lệ công ty;

- Thực hiện tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất và quản lý trên cơ sở: định biên nhân sự, sắp xếp lại tổ chức, giảm các chi phí xăng xe, điện, nước, văn phòng phẩm

...

(tỷ lệ tán thành: 99,99% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự)

**Điều 2.** Thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam. 

(tỷ lệ tán thành: 99,99% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự)

**Điều 3.** Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị.

(tỷ lệ tán thành: 99,99% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự)

**Điều 4.** Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát.

(tỷ lệ tán thành: 99,99% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự)

**Điều 5.** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	<b>17.518.632.618</b>	
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty mẹ	<b>14.380.119.075</b>	
3	Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<b>31.898.751.693</b>	( = 1+2)
4	Lợi nhuận sau thuế năm 2020 trên báo cáo hợp nhất	<b>7.937.101.776</b>	
5	Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối năm 2020	<b>25.455.734.394</b>	( = 1+4)
6	Lợi nhuận sau thuế phân phối năm 2020	<b>20.188.924.400</b>	
6.1	Thù lao của TVHDQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành SXKD tại đơn vị	96.000.000	
6.2	Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.000.000.000	
6.3	Chia cổ tức bằng tiền		
	- Vốn điều lệ	427.323.110.000	
	- Tỷ lệ cổ tức	<b>4%</b>	
	- Số tiền chia cổ tức	17.092.924.400	
7	Lợi nhuận để lại chuyển sang năm sau	<b>11.709827.293</b>	= (3-6)

(tỷ lệ tán thành: 99,99% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự)

**Điều 6.** Thông qua quyết toán tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2020 và kế hoạch năm 2021:

1. Tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS năm 2020

Tổng tiền lương, thù lao được phép chi: **1.488.000.000** đồng. Trong đó:

- Lương Chủ tịch HĐQT: 45.000.000 đồng/tháng; 

- Lương của Thành viên HĐQT: 32.000.000 đồng/tháng;
- Lương Trưởng Ban kiểm soát: 26.000.000 đồng/tháng;
- Thù lao Thành viên HĐQT: 5.000.000 đồng/người/tháng;
- Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát: 3.000.000 đồng/người/tháng.

2. Kế hoạch tiền lương, thù lao HĐQT, BKS năm 2021:

Khi hoàn thành kế hoạch SXKD, lợi nhuận thực hiện bằng lợi nhuận kế hoạch năm, tiền lương và thù lao của HĐQT, BKS như sau:

TT	Chức danh	Lương (đồng/tháng)	Thù lao (đồng/tháng)
1	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	45.000.000	
2	Chủ tịch HĐQT không chuyên trách		6.000.000
3	Thành viên HĐQT chuyên trách	32.000.000	
4	Thành viên HĐQT không chuyên trách		3.000.000
5	Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách	26.000.000	
6	Trưởng Ban kiểm soát không chuyên trách		3.000.000
7	Thành viên Ban kiểm soát		2.000.000

- Tiền lương, thù lao được quyết toán theo quy định của Công ty và pháp luật.

- Tiền lương được tạm ứng hằng tháng bằng 70% mức kế hoạch. Tiền thù lao được tạm ứng hằng quý bằng 70% kế hoạch. Tiền lương, thù lao được quyết toán khi kết thúc năm tài chính, sau khi có báo cáo tài chính đã được thanh tra hoặc kiểm toán.

- Thời gian áp dụng: từ ngày 01/01/2021.

(tỷ lệ tán thành: 99,99% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự)

**Điều 7.** Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2021

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn một trong số các đơn vị sau thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021:

1. Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA).
2. Công ty TNHH Kiểm toán AASC.
3. Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

(tỷ lệ tán thành: 99,99% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự)

**Điều 8.** Thông qua một số quy định quản lý nội bộ gồm:

1. Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty. 

(tỷ lệ tán thành: 99,99% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự)

2. Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

(tỷ lệ tán thành: 99,99% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự)

3. Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

(tỷ lệ tán thành: 99,99% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự)

4. Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.

(tỷ lệ tán thành: 99,99% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự)

### **Điều 9. Bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2021-2025**

1. Thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021-2025 gồm:

- Ông Phạm Văn Tăng
- Ông Trần Văn Tấn
- Ông Trần Tuấn Linh
- Ông Phạm Hoàng Phương
- Ông Đỗ Đức Mạnh

2. Thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2021-2025 gồm:

- Ông Nguyễn Văn Thanh
- Bà Lê Thị Mai Hương
- Bà Vũ Thị Tố Nga

### **Điều 10. Điều khoản thi hành**

Các ông, bà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc Công ty theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung trên theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 10;
- Các Phó TGĐ, các phòng/ban, các đơn vị trực thuộc, các công ty con;
- Website Công ty;
- Người được UQ.CBTT (để công bố);
- Lưu VT, Thư ký.

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH  
CHỦ TỌA – CHỦ TỊCH HĐQT**



**Trần Tuấn Linh**

1: 6  
ÔNG  
PHÁ  
ĐÀ  
T. S

**PHỤ LỤC SỐ 01**

(kèm theo Nghị quyết ĐHĐ cổ đông thường niên năm 2021 Công ty CP Sông Đà 10)

**I. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2020				TH 2020				KH năm 2021				
			Tổ hợp	Trong đó		Tổ hợp	Trong đó		Tỷ lệ hoàn thành (%)		Tổ hợp	Trong đó		Tỷ lệ hoàn thành (%)	
				Cty mẹ	Cty con		Cty mẹ	Cty con	Tổ hợp	Cty mẹ		Cty con	Tổ hợp	Cty mẹ	Cty con
<b>I</b>	<b>Tổng giá trị SXKD</b>	10 <sup>6</sup> đ	1.160.000	970.128	190.159	981.946	875.532	154.850	85	90	81	1.000.000	817.000	183.000	
1	Giá trị kinh doanh xây lắp	10 <sup>6</sup> đ	1.070.834	950.128	124.270	912.624	860.400	92.967	85	90	75	919.431	802.000	117.431	
2	Giá trị KD ngoài xây lắp	10 <sup>6</sup> đ	29.166	20.000	6.410	13.512	15.132	6.052	46	76	94	27.569	15.000	12.569	
3	Kinh doanh điện	10 <sup>6</sup> đ	60.000		60.000	55.811	0	55.811	93		93	53.000	0	53.000	
<b>II</b>	<b>Kế hoạch tài chính</b>														
1	Doanh thu	10 <sup>6</sup> đ	1.280.000	1.064.900	215.109	968.665	879.475	134.016	76	83	62	1.100.500	871.000	229.500	
2	Nộp nhà nước	10 <sup>6</sup> đ	52.700	38.400	14.300	53.328	35.202	18.687	101	92	131	42.000	27.000	15.000	
3	Lợi nhuận trước thuế	10 <sup>6</sup> đ	22.600	29.800	-7.200	13.567	26.555	-12.201	60	89	-169	8.400	20.900	-12.500	
4	Lợi nhuận sau thuế	10 <sup>6</sup> đ	16.634	23.834	-7.200	3.587	14.380	-10.006	22	60	-138	4.230	16.706	-12.500	
5	Tỷ suất lợi nhuận														
-	Lợi nhuận cận biên	%	1,77	2,8	-3,35	1,40	3,02	-9,10	79	107	-272	0,8	2,4	-5,4	
-	Lợi nhuận sau thuế/VĐL	%	3,89	5,58	-4,44	0,84	3,37	-6,17	22	60	-139	1,0	3,9	-7,7	
-	LNST/VCSHBQ (ROE)	%	2,06	2,95	-5,77	0,41	1,76	-7,81	20	60	-135	0,5	2,1	-11,3	
6	Vốn chủ sở hữu	10 <sup>6</sup> đ	807.200	807.200	124.684	879.547	815.149	128.131	101	102	-103	837.100	769.200	110.200	
7	Vốn điều lệ	10 <sup>6</sup> đ	427.324	427.324	427.324	427.324	427.324	162.218				427.324	427.324	162.281	
8	Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH	Lần	2,3	1,7	5,6	2,4	1,8	6,2	103	104	111	2,5	1,8	7,8	
9	Cổ tức dự kiến	%		6			4			67			6		
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu khối lượng chủ yếu</b>														
-	Sản lượng kinh doanh điện	kwh	36.001.328		36.001.328	39.303	0	39.303	108		108	36.303	0	36.303	
<b>IV</b>	<b>Đầu tư</b>	10 <sup>6</sup> đ	<b>232.150</b>	<b>232.150</b>	<b>0</b>	<b>102.888</b>	<b>102.888</b>	<b>0</b>	<b>44</b>	<b>44</b>					
1	Đầu tư thiết bị		221.650	221.650	0	97.407	97.407	0	44	44					
2	Góp vốn DA La Sơn Tuy Loan		10.500	10.500	0	5.481	5.481	0	52	52					

HÀ 10 N TỶ 2021

## II. CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH, CÔNG VIỆC

TT	Tên công trình	ĐVT	Kế hoạch 2021
<b>A</b>	<b>Tổng giá trị SXKD Công ty mẹ</b>	<b>10<sup>3</sup>đ</b>	<b>817.000.000</b>
I	Giá trị xây lắp	10 <sup>3</sup> đ	802.000.000
1	Các công trình đã có HĐ		602.000.000
a	Công trình Nậm Emun	10 <sup>3</sup> đ	483.242.541
b	Công hình Đăk mi 2	10 <sup>3</sup> đ	92.756.459
C	Công trình XeKaMan 3	10 <sup>3</sup> đ	26.000.000
2	Các công trình dự kiến đấu thầu	10 <sup>3</sup> đ	200.000.000
II	Giá trị ngoài xây lắp	10 <sup>3</sup> đ	15.000.000
<b>B</b>	<b>Tổng giá trị SXKD Công ty 10.1</b>	<b>10<sup>3</sup>đ</b>	<b>130.000.000</b>
I	Giá trị xây lắp	10 <sup>3</sup> đ	117.430.561
1	Các công trình đã có HĐ	10 <sup>3</sup> đ	43.191.978
-	Thủy điện Đăk Mi 2	10 <sup>3</sup> đ	43.191.978
2	Các công trình dự kiến đấu thầu	10 <sup>3</sup> đ	74.238.583
II	Gia công cơ khí ngoài xây lắp	10 <sup>3</sup> đ	12.569.439
<b>C</b>	<b>Tổng giá trị SXKD Công ty Nậm He</b>	<b>10<sup>3</sup>đ</b>	<b>53.000.000</b>

